



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Hai

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: Vần iu, êu	7 - 10
Bài học 2: Vần ưu, ay	11 - 17
Bài học 3: Vần ây	18 - 21
Bài học 4: Vần am	22 - 26
Bài học 5: Vần ăm	27 - 31
Bài học 6: Vần âm	32 - 36
Bài học 7: Vần an, tập đọc: Thỏ Rừng và Thỏ Nhà	37 - 41
Bài học 8: Vần ăn, tập đọc: Bạn Tôi	42 - 47
Bài học 9: Vần ân, tập đọc: Bốn Mùa	48 - 54
Bài học 10: Vần ac, ăc, âc, tập đọc: Bao Lì Xi Đỏ	55 - 60
Bài học 11: Vần ap, ăp, âp, tập đọc: Màu Sắc	61 - 66
Bài học 12: Vần at, ăt, ât, tập đọc: Tâm Sự Của Cây Tầm	67 - 72
Bài học 13: Vần em, êm, tập đọc: Tiếng Việt	73 - 77
Bài học 14: Vần en, ên, tập đọc: Trường Việt Ngữ	78 - 83
Bài học 15: Chữ vần im, in, tập đọc: Tiếng Kêu của Súc Vật	84 - 89
Bài Kiểm và Bài Thi	91 - 106
Phụ Lục	107 - 119

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuynh	khờ-uynh khuynh
Khuyên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-gio-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Hai

Khi lên tới lớp Hai, học sinh đã tương đối biết tự đánh vần ngẫm trong đầu, rồi sau đó phát âm ra chữ. Để khuyến khích thói quen này, chúng tôi nghĩ rằng quý thầy cô không cần phải dạy đánh vần một cách chi tiết nữa mà chỉ cần dạy các em đọc vần rồi để tự các em ráp đầu và các phụ âm để đọc ra chữ. Dần dần các em sẽ quen và từ đó mới có thể bắt đầu đọc một cách trôi chảy.

Về bài tập đọc, yêu cầu đọc và viết ra giấy nháp 3 lần là với mục đích cho các em viết chính tả chính xác. Điều này cần thực hiện qua phần bài tập làm ở nhà và không nên bỏ qua.

Lớp Hai cũng bắt đầu học cách đặt câu. Khi học xong lớp hai thì học sinh có thể làm được một câu ngắn và giản dị. Các phần điền vào chỗ trống, ngoài mục đích giúp hiểu thêm và biết cách sử dụng từ ngữ, còn ngẫm ý đưa ra các câu mẫu để giúp cho các em có ý tưởng để đặt một câu văn. Bằng cách thực tập công việc điền vào chỗ trống cũng sẽ giúp cho các em nhập tâm về cách đặt câu.

Ban biên soạn



Bài học 1

iu íu ìu ỉu ịu
êu êu ều ễu

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

chiu

hiu

riu

thiu

lưu

nưu

nhưu

rưu

tưu

xưu

điêu

riều

triều

xiêu ỉu

xỉu

chịu

kêu

nêu

ngheêu

rêu

thêu

trêu

lêu

mêu

nêu

têu

sêu

vêu

bêu

đêu

kêu

lêu

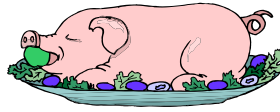
thêu

phêu

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



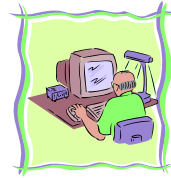
cơm thiêu
(spoiled rice)



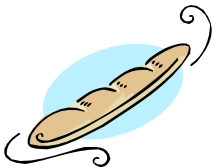
xá xiu
(BBQ pork)



điều dắt
(to guide)



chịu khó
(diligent)



bánh mì ỉu
(old bread)



bị xỉu
(to faint)



kêu tên
(to call name)



nếu
(if)



cái phễu

(funnel)



(đi học)

đều đặn

(going to school)

regularly

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **chịu, giờ, học, nhà, ăn, khó, tên, nội, dạy, thú**

Cách dùng chữ: **chúng tôi, chúng ta, chúng em, chúng con, chúng cháu, chúng nó**

1. **Chúng tôi** sẽ không _____ thua.
2. **Chúng ta** phải đi học đúng _____.
3. Học sinh lớp **chúng tôi** đi _____ đều đặn.
4. **Chúng nó** rất thích _____ bánh mì xá xiu.
5. Thầy Nam đang kêu _____ **chúng nó**.
6. Hôm nay cô Thảo _____ **chúng em** hát.
7. **Chúng con** muốn đi chơi sở _____.
8. **Chúng con** phải chịu _____ học.
9. Bà _____ đang kêu **chúng cháu** kìa!
10. _____ **chúng cháu** ở đằng kia.

D. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Bé Hào**

Bé Hào được ba tuổi. Bé hay **phá phách**. Bé không thích ngồi một chỗ. Bé **leo** lên bàn. Bé nhảy lên ghế. Bé **chui** vào **gầm bàn**. Ông nội thương bé Hào. Ông nội dạy bé Hào học. Bé Hào thương ông nội nhiều.

**Ngữ vựng:**

phá phách: *have tendency to destroy things*; **leo:** *to climb*; **chui:** *to creep, go under*; **gầm bàn:** *underneath the table*

D. Trả lời câu hỏi *(trả lời với một câu đầy đủ)*

1. Bé Hào được mấy tuổi?

2. Bé Hào thích leo lên cái gì?

3. Bé Hào thích chui vào cái gì?

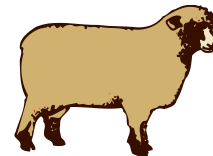
4. Bé Hào thương ai nhiều?

Bài học 2

ư ư ư ư ư ư

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bư	cư	hư	lư	mư	sư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cư	cư	trư	cư	sư	tư
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hư	cư	lư	tư		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



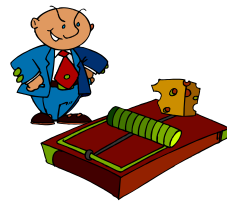
ốc bư
(big snail)



về hư
(to retire)

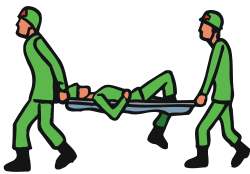
lưu ý

(to pay attention)



mưu kế

(trick)



cứu giúp

(to help)



con cừu

(sheep)

bạn hữu

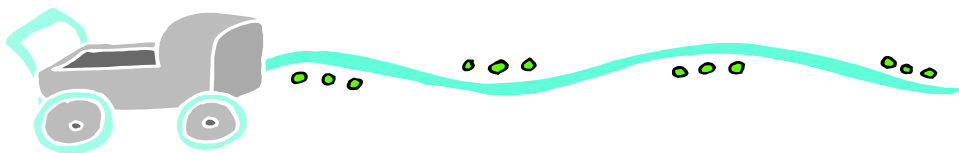
(friend)



ngày tựu

trường

(first day of school
year)



ay áy ày ảy ãy ạy

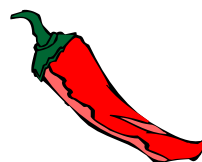
C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

bay	cay	hay	may	tay	xay
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cháy	láy	máy	ngáy	nháy	váy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bày	cày	dày	đày	mày	này
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bảy	chảy	nhảy	phảy	thảy	vảy
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãy	nãy	chạy	lạy	nhạy	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	

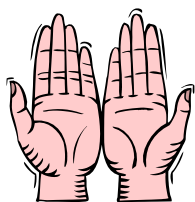
D. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



máy bay
(airplane)



ớt cay
(hot pepper)



bàn tay
(hand)



lửa cháy
(fire)



máy cày
(tractor)



dạ dày
(stomach)



hãy đi
(let's go)



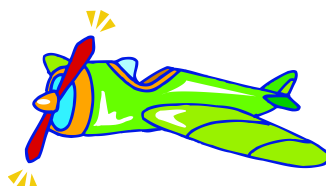
nước chảy
(running water)



vảy cá
(fish scale)



chạy nhanh
(to run fast)



Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **bạn, giữ, dài, trái, xin, banh, xếp, đây, sinh, rất**

Cách dùng chữ: **các ông, các bà, các anh, các em, các chị, các cô, các cậu, các bạn**

1. **Các ông** này là _____ của chú Sáu.
2. **Các anh** hãy _____ **im lặng**.
3. **Các cô** nên mặc áo _____.
4. **Các bà** phải ngồi bên tay _____.
5. _____ **các chị** giúp một tay.
6. **Các em** hãy _____ hàng.
7. **Các chị** này **nấu ăn** _____ **ngon**.
8. **Các bạn** muốn chơi _____ không?
9. _____ là chỗ ngồi của **các ông**.
10. **Các cậu** có phải là học _____ lớp bảy không?

Ngữ vựng:

im lặng: *quiet*; **nấu ăn:** *to cook*;

ngon: *delicious*



E. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

trường, banh, là, nhà, đang, chơi, chuyện, ăn

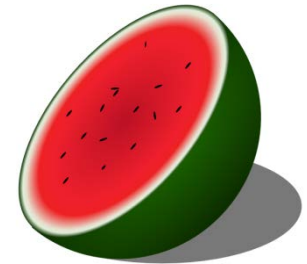
Cách dùng chữ:

Các ông ấy, các anh ấy, các cậu ấy

Các bà ấy, các cô ấy, các chị ấy, các em ấy

Chúng nó, họ

1. **Các ông ấy** đang ngồi nói _____.
2. **Các anh ấy** đá _____ hay quá.
3. **Các cậu ấy** muốn _____ **dưa hấu**.
4. **Các bà ấy** đã đi vào trong _____.
5. **Các cô ấy** học chung _____.
6. **Các em ấy** thích _____ **xích đu**.
7. **Chúng nó** _____ chơi bóng rổ.
8. **Họ** _____ người **Ấn Độ**.



Ngữ vựng:

dưa hấu: water melon; **xích đu:** swing; **Ấn Độ:** Indian

G. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tổ Chim Sẻ

Vườn nhà em có tổ chim sẻ.

Chim mẹ **đẻ** hai chim con. Chim con **đòi** ăn **cả ngày**. Chim bố và chim mẹ **kiếm** đồ ăn **nuôi** chim con. Chim con



lớn mau và bay khỏi tổ. Những con chim sẻ làm em nhớ đến **công lao** cha mẹ. Em thương cha mẹ thật nhiều.



Ngữ vựng:

Tổ: nest; **chim sẻ:** sparrow; **vườn:** garden; **đẻ:** to give birth; **đòi:** to ask for; **cả ngày:** all day; **kiếm:** to look for; **nuôi:** to feed; **công lao:** credit; **thật nhiều:** very much

H. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Vườn nhà em có tổ chim gì?

2. Chim mẹ đẻ mấy chim con?

3. Chim con làm gì cả ngày?

4. Ai kiếm đồ ăn nuôi chim con?

5. Những con chim sẻ làm em nhớ tới gì?

Bài học 3

ây ây ây ẩ ẩ ẩ ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

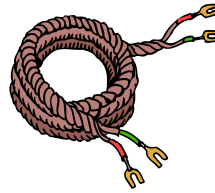
cây	dây	đây	lây	mây	xây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cây	đây	lây	mây	sây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bây	cây	dây	đây	rây	thây
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	hẩ	mẩ	sẩ	thẩ	vẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẩ	đẩ	đẩ	lẩ	rẩ	vẩ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bậ	cậ	lậ	nhậ	sậ	vậ
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



cây dừa

(coconut tree)



dây điện

(electric wire)



mây

(cloud)



mấy đô la

(few dollars)



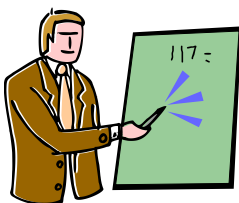
máy sấy tóc

(hair dryer)



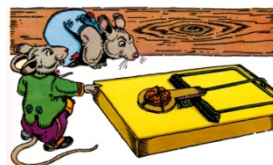
bánh dày

(rice cake)



thầy giáo

(male teacher)



cái bẫy

(trap)



làm bậy
(to do wrong thing)



cúi lạy
(to bow down)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

với, xem, mua, ông, chợ, bài, đi, chó, giờ, em

Cách dùng chữ: **đã, đang, sẽ, cũng, mới**

1. Ba **đã** _____ làm.
2. Má **đã** tắm _____ bé.
3. Em **đang** _____ ti vi.
4. _____ nội **đang** đọc báo.
5. Chú Bảo **sẽ** giúp em làm _____ tập.
6. Em **sẽ** theo mẹ đi _____.
7. Nhà em **cũng** có một con _____.
8. Em **cũng** muốn đi chơi _____ chị Thu.
9. Ba **mới** _____ cho em một xe đạp.
10. Em **mới** đi học về lúc ba _____.



Ngữ vựng: **đọc báo:** to read newspaper; **theo:** to follow, to accompany

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Gia Đình Em

Gia đình em gồm có bốn người. Em là **con út** trong nhà. Anh Nam hơn em **hai tuổi**. Ba em làm **kỹ sư**. Mẹ em làm **y tá**. Em và anh Nam đi học ở trường Jefferson. Mẹ **nấu cơm** sau khi đi làm về. Cả gia đình **cùng** ăn **cơm tối**.

**Ngữ vựng:**

gia đình: family; **con út:** youngest son or daughter; **hai tuổi:** two years old; **kỹ sư:** engineer; **y tá:** nurse; **nấu cơm:** to cook; **cùng:** together; **cơm tối:** dinner

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em gồm có mấy người?

2. Em là con thứ mấy trong nhà?

3. Em thua anh Nam mấy tuổi?

4. Mẹ em làm nghề gì?

Bài học 4

am

ám

àm

ảm

ãm

ạm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

cam

ham

kham

lam

nam

tham

bám

cám

nám

nhám

tám

xám

chàm

đàm

hàm

làm

ngàm

nhàm

ảm

cảm

khảm

giảm

nhảm

thảm

hãm

lãm



đạm

hạm

chạm

lạm

phạm

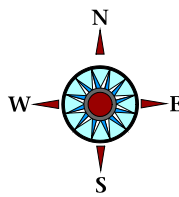
trạm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



quả cam

(orange)



phía nam

(the south)



tham lam

(greedy)



cám ơn



màu xám

(grey)



hàm răng

(set of teeth)



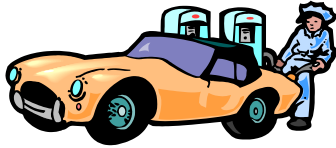
bị cảm

(to catch a cold)



thảm

(carpet)



trạm xăng
(gas station)



phạm tội
(to commit a crime)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

cậu, ăn, còn, chị, làm, nay, khỏe, một, đồng, đi

Cách dùng chữ: **chỉ, rất, thật, vẫn**



1. Em **chỉ** có _____ đồng **tiền** **cắc** trong túi.
2. Ba **chỉ** cho em năm _____.
3. Khôi **chỉ** thích _____ hem-bơ-gơ.
4. Áo đầm của _____ Hoa **rất** đẹp.
5. Lớp học hôm _____ **rất** vui.
6. Em **rất** thích _____ **cắm trại**.
7. Chú Ba **thật** là _____.
8. _____ Tư **thật** là **đẹp trai**.
9. Ba **vẫn** _____ ở hãng xe.
10. Bé Lai **vẫn** _____ ngủ.

Ngữ vựng:

tiền cắc: coin; **cắm trại:** camping; **đẹp trai:** handsome

D. Tập đọc và viết chính tả

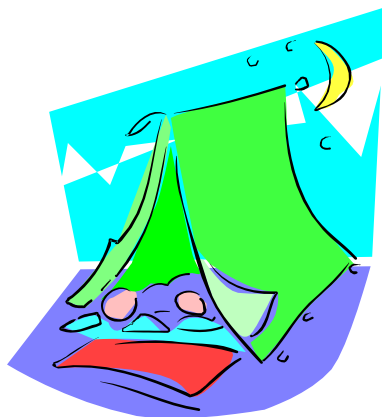
(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Cắm Trại

Gia đình em đi cắm trại trên **núi** mỗi mùa hè. Em thích **ngửi** **mùi gỗ** của **cây thông**. Em thích **lội suối** và **nhặt sỏi**. Em thấy những con nai màu vàng và những con gấu màu đen. Em cũng thấy nhiều **loại chim**. Đi cắm trại vui và học được nhiều **điều mới**.

**Ngữ vựng:**

núi: mountain; **ngửi:** to sniff; **mùi:** smell; **gỗ:** wood; **cây thông:** pine tree; **lội suối:** to walk into the stream; **nhặt sỏi:** to pick up gravels; **loại chim:** kinds of bird; **điều mới:** new things



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Gia đình em đi cắm trại vào mùa nào?

2. Em ngửi thấy mùi gì khi vào rừng?

3. Em làm gì khi lội suối?

4. Con nai màu gì?

5. Em thấy con gấu màu gì?



Bài học 5

ăm

ăm

ăm

ăm

ăm

ăm

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

băm

căm

chăm

hăm

năm

tăm

cắm

đắm

khắm

lắm

mắm

tắm

bầm

cầm

dầm

hầm

năm

rầm

thắm

ẵm

dặm



B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



chăm chỉ

(hard working)



năm

mới

(new year)



cây tăm

(toothpick)

mùi khắm

(ill smelling)





nước mắm

(fish sauce)



tắm rửa

(to take a bath)



cái cằm

(chin)



nằm ngủ

(sleeping)



một dặm
(one mile)



ẵm em
(to carry a baby)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

phút, lớp, cây, dặm, con, trai, cái, muốn, cỏ, nói

Cách dùng chữ: **có, đừng, mấy, vài, khoảng**

1. **Có** nhiều **rác** trong _____ học.
2. **Có** ai _____ **đi bơi** không?
3. **Đừng** _____ nhiều!
4. **Đừng** bước lên _____!
5. Bác có **mấy** người con _____?
6. Mẹ mới mua **vài** _____ cá.
7. Có **mấy** con chim **đậu** trên **cành** _____.
8. Em chỉ có **vài** _____ áo dài.
9. Nhà em cách **trường** **khoảng** một _____.
10. Lớp Việt ngữ có **khoảng** 15 _____ để ra chơi.



Ngữ vựng:

rác: trash; **đi bơi:** to go swimming; **cỏ:** grass; **đậu:** to perch; **cành:** branch; **trường:** school

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Mũi và Miệng

Mũi **chê** Miệng: “Không có tôi thì anh không biết món ăn nào **thơm**.”

Miệng **cãi** lại: “Tôi **giúp** đem thức ăn vào **bụng**, còn anh **chẳng** làm được gì.”

Bao tử liền **xen vào**:

- Không có tôi thì các anh sẽ không có việc làm. Chúng ta đều có **liên hệ** với nhau nên phải biết **thương yêu** và giúp đỡ **lẫn nhau**.



Ngữ vựng:

chê: to make little of; **thơm:** fragrant; **cãi:** to argue; **giúp:** to help; **bụng:** stomach; **chẳng:** not; **bao tử:** stomach; **xen vào:** to interfere; **liên hệ:** relationship; **thương yêu:** to love; **lẫn nhau:** each other



Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Nhờ mũi ta biết món ăn thế nào?

2. Miệng giúp đem thức ăn vào đâu?

3. Không có Bao Tử thì Mũi và Miệng sẽ ra sao?

4. Bao Tử khuyên Mũi và Miệng thế nào?



Bài học 6

âm

âm

âm

ẩ

ẩ

ậ

A. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

câm

châm

hâm

lâm

mâm

ngâm

bầm

cầm

đầm

giầm

nầm

sầm

bầm

cầm

đầm

hầm

lầm

mầm

bầm

cầm

nhầm

phầm

tầm

thầm

bầm

đầm

giầm

ngầm

sầm

thầm

chậm

đậm

giậm

nhậm

rậm

sậm

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



người câm
(mute)



hâm nóng
(to heat up)



mâm cơm
(a meal)



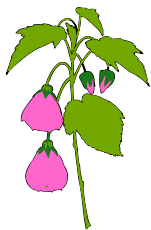
giấm chua
(vinegar)



bầm chuông
(to ring a bell)



hầm mỏ
(mine)



**mâm
non**
(bud)



ướt đẫm
(very wet)



chậm
chạp
(slow)



màu đỏ
sẫm
(dark red)

C. Điền vào chỗ trống

Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

sách, bàn, chơi, đang, đường, cá, chó, nên, người, thấy

Cách dùng chữ: **trong, ngoài, trên, dưới, giữa**

1. Có hai con _____ **trong** hồ.
2. Tất cả mọi _____ phải vào **trong** lớp.
3. Đám trẻ đang _____ **ngoài** sân.
4. Không _____ ra **ngoài** trời mưa.
5. Anh có _____ **cây viết chì** của tôi **trên** bàn không?
6. Hãy để ly nước **trên** _____.
7. Con _____ đang nằm **dưới** gầm bàn.

8. Cô ấy _____ ngồi **dưới bóng cây**.

9. Cái xe **hư** đang nằm **giữa** _____.

10. Bài học số mười nằm **giữa** cuốn _____.

Ngữ vựng:

hồ: aquarium; **ngoài trời mưa**: out in the rain; **cây viết chì**: pencil; **tóc**: hair; **đầu**: head; **gầm bàn**: underneath the table; **bóng cây**: shade of a tree; **hư**: broken

D. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bà Ngoại Em

Bà ngoại em đã 80 tuổi. Bà vẫn còn **khỏe mạnh**. Bà ngoại ở **chung** với gia đình em. Bà rất thương em và chị Hoa. Tối nào bà cũng kể chuyện cho chúng em nghe. Mỗi khi bị má **rầy la**, bà ngoại **xin lỗi** má cho chúng em. Chúng em rất thương bà ngoại.



Ngữ vựng:

bà ngoại: grandma; **khỏe mạnh**: strong, well; **chung**: together; **rầy la**: to yell at; **xin lỗi**: to apologize

Đ. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Bà ngoại em bao nhiêu tuổi?

2. Sức khỏe bà ngoại em thế nào?

3. Bà ngoại ở với ai?

4. Bà ngoại làm gì mỗi tối?

5. Mỗi khi bị má rầy la thì bà ngoại làm gì?



Bài học 7

an án àn
 ản ãn ạn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

ban	đan	lan	phan	tan	than
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bán	cán	dán	ngán	sán	ván
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bàn	đàn	khàn	màn	ngàn	sàn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bản	cản	giản	nản	phản	thản
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hãn	giãn	mãn	vãn		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
bạn	cạn	hạn	mạn	nạn	vạn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



bán ơn
(to grant a favor)



đan áo
(to knit a sweater)



bán hàng
(to sell)



tấm ván
(wood plank)



đàn ghi-ta
(guitar)



sàn nhà
(floor)



bản đồ
(map)



phản đối
(to protest)



tai nạn
(accident)

bạn bè
(friend)



C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

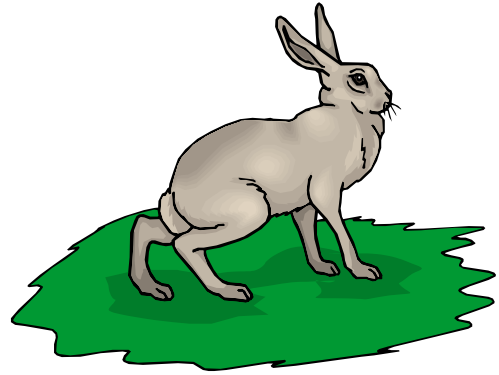
Thỏ Rừng và Thỏ Nhà

Thỏ nhà gặp thỏ rừng **đi lang thang ngoài đường**. Thỏ nhà nói:

- **Trông anh ốm yếu** quá! Hãy theo tôi về nhà, anh sẽ được ăn uống **no nê**.

Thỏ rừng quay lại nói:

- Cảm ơn anh đã lo cho tôi. Anh được ăn uống **đầy đủ** nhưng **mất tự do**. Tôi **thà chết đói chứ** không để mất tự do.

**Ngữ vựng:**

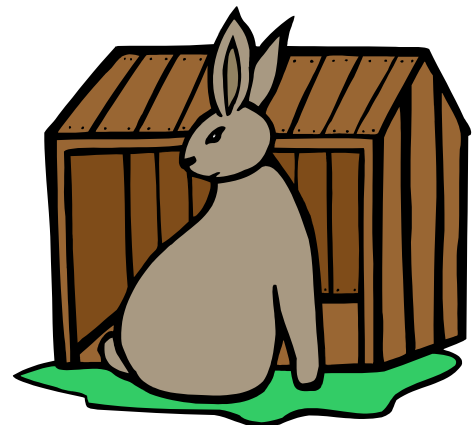
thỏ rừng: hare; **thỏ nhà:** rabbit; **đi lang thang:** to wander around; **ngoài đường:** on the street; **trông anh ốm yếu:** you look pale; **no nê:** (having) full stomach; **đầy đủ:** enough; **mất:** to lose; **tự do:** freedom; **thà chết đói chứ:** rather die from hunger but

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Thỏ rừng sống ở đâu?

2. Thỏ nhà gặp thỏ rừng ở đâu?

3. Thỏ nào mập hơn?



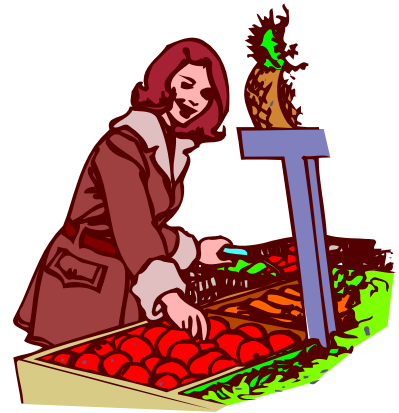
4. Thỏ nhà được ăn uống đầy đủ nhưng bị mất gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Cách dùng chữ: **bây giờ, lúc này, vừa rồi, lát nữa, một chút**

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thường, lái, xin, bây giờ, vui lòng, lát nữa, chợ, bắt đầu, con chuột (mouse), cơm**

1. _____ là mười giờ.
2. Lớp học _____ ngay **bây giờ**.
3. Em mới ăn _____ với Bảo **lúc này**.
4. **Vừa rồi** mẹ mới đi _____ về.
5. **Lúc này** em thấy một _____ chạy ngang đây.
6. **Lát nữa** chị Lan sẽ _____ xe tới đây.
7. Một **lát nữa** sẽ có phần _____ cho những học sinh đi học đúng giờ.
8. Một _____ chị Tâm sẽ trở lại. (trở lại: come back)
9. Cho tôi _____ **một chút** muối. (muối: salt)
10. Xin anh _____ chờ **một chút**.



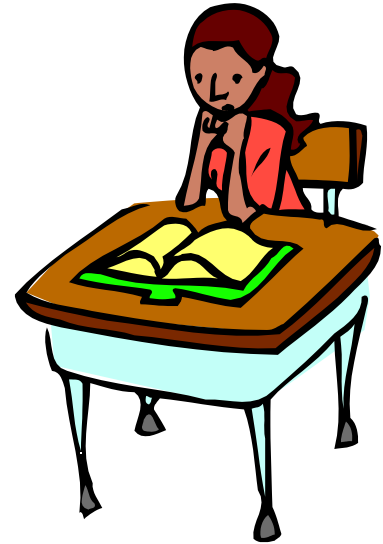
E. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

giúp, thức, uống, thấy, đọc, ngủ, thích, xem

1. Em vừa _____ một con quạ.
2. Em muốn _____ ti vi.
3. Em muốn _____ mẹ nấu cơm.
4. Em _____ đi cắm trại.
5. Em _____ dậy lúc sáu giờ sáng.
6. Em đi _____ lúc chín giờ tối.
7. Em muốn _____ nước dừa.
8. Em _____ sách hằng ngày.

(hằng ngày: everyday)



G. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa

1. con một thấy em để

2. An thích sách đọc không

3. sữa uống mỗi em ngày

4. nay hôm em ngủ đi sớm

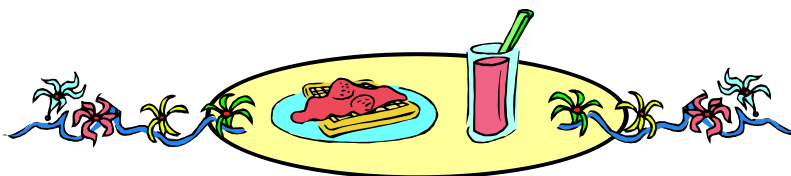
5. cơm ăn em ngày mỗi ba bữa

Bài học 8

ăn ăn ăn
ăn ăn ạn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

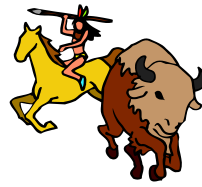
căn	chăn	khăn	lăn	ngăn	răn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
băn	căn	chăn	năn	ngăn	nhăn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
căn	hăn	lăn	nhăn	văn	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hăn	lăn	chăn	đăn	nhăn	săn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạn	chặn	dặn	lặn	mặn	vặn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



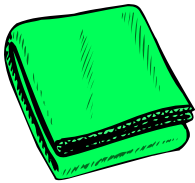
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



căn nhà
(house)



săn bắn
(to hunt)



cái chăn
(blanket)



chó cắn
(dog bite)



**quần
ngắn**
(shorts)



ngựa vằn
(zebra)



sẵn sàng
(ready)

số chẵn

(even
number)





mặt trời lặn
(sunset)



vị mặn
(saltiness)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bạn Tôi

Tôi có người **bạn thân** tên Văn. Văn và tôi học trong lớp Việt ngữ. Văn rất giỏi tiếng Việt. Bà ngoại Văn dạy tiếng Việt cho Văn ở nhà. Văn **thường** giúp tôi **sửa lỗi** chính tả. Chúng tôi đi học và về học chung với nhau. Tôi thường qua nhà Văn chơi vào cuối tuần. Chúng tôi **không bao giờ** cãi nhau.

**Ngữ vựng:**

bạn thân: close friend; **thường:** often, usually; **sửa:** to correct;
lỗi: mistake; **không bao giờ:** never

D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Văn là gì của em?

2. Tại sao Văn giỏi tiếng Việt?

3. Văn giúp em chuyện gì?

4. Em thường làm gì vào cuối tuần?



Đ. Văn phạm

Danh từ là chữ chỉ người, con vật.

Thí dụ: - bác sĩ, học sinh
- con gà, con dê

Dùng các danh từ sau đây để điền vào chỗ trống:

con chó, cá, bác sĩ, cảnh sát, ngựa, cô gái, con dê, ông sư



1. _____ đang khám bệnh cho bà nội.
2. _____ đó mặc áo đầm màu vàng.
3. Ba thích ăn canh chua _____ bông lau.
4. _____ của bác An không biết sủa. (sủa: to bark)
5. Em nghe thấy tiếng _____ gậy ở trong nhà.
6. Có ông _____ đang chỉ đường trước trường học.
7. _____ hay mặc áo màu vàng.
8. Đây là lần đầu tiên em được cỡi _____ .



E. Viết lại thành câu cho đúng.

Ghi chú: chữ đầu câu phải viết Hoa



1. Việt Nam chúng người là em

2. thích giáo cô em Ngọc

3. tiệm là đây quần áo bán (tiệm: store)

4. mới em Trâm quen

5. cần chị ấy sách quyển

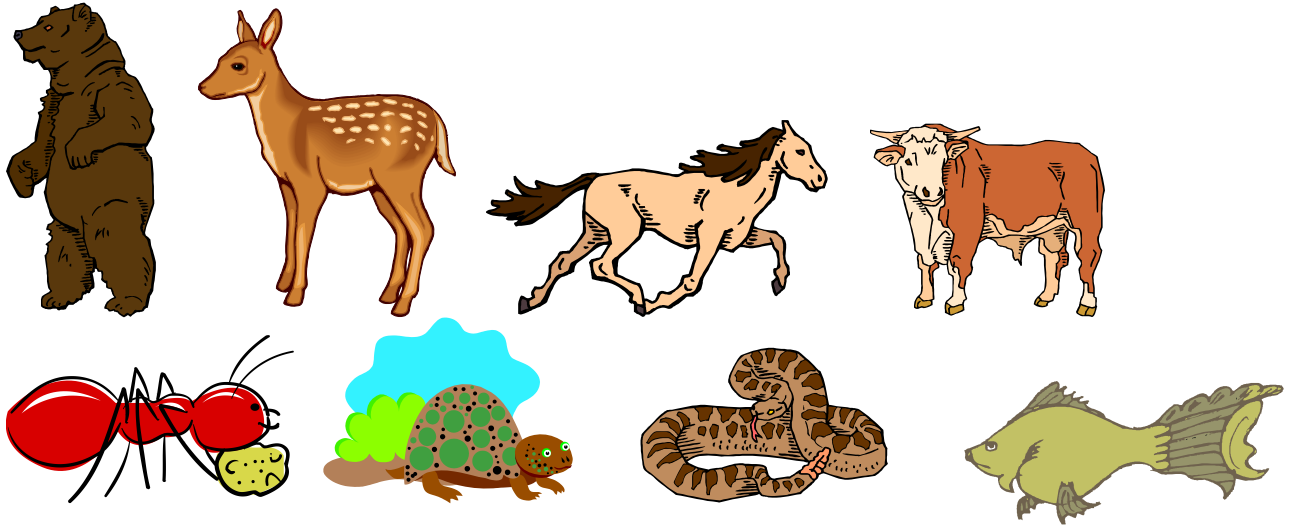
6. hiểu Sang bài không học

7. nay hôm mệt thấy em

8. em nhà bốn có người

G. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con rùa.

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____



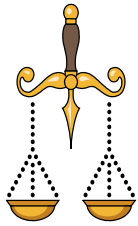
Bài học 9

ân ần ần
 ỉn ỉn ận

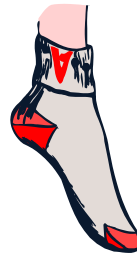
A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

cân	chân	dân	nhân	tân	sân
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
lần	ngần	nhần	phần	tần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cần	dần	lần	phần	trần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bần	cần	chần	khẩn	lần thẩn	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
dần	lần	mần	nhần	thần	vần
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bận	cận	giận	mận	nhận	phận
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



**cái
cân**
(scale)



**bàn
chân**
(foot)

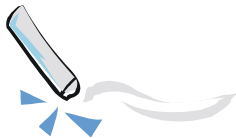


**sân
chơi**

(playground)



**trần
nhà**
(ceiling)



viên phấn
(a piece of chalk)



dơ bẩn
(dirty)



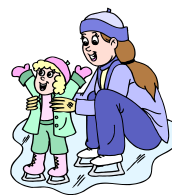
cẩn thận
(careful)



quả mận
(plum)



cái nhẫn
(ring)



lần đầu
(first time)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp và viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bốn Mùa

Mùa Xuân **khoe**: “Khi ta đến thì **hoa nở**, suối chảy và chim hót.”

Mùa Hạ không **chịu thua**: “Khi ta đến thì tất cả học sinh được vui mừng.”

Mùa Thu **lên tiếng**: “Khi ta đến thì tất cả trẻ em đều vui mừng, vì ta đem đến Tết Trung Thu và Ha-lô-uy-n.”

Mùa Đông cũng nói: “Khi ta đến, ta mang Giáng Sinh đến cho tất cả mọi người.”



Ngữ vựng:

mùa: season; **khoe:** to brag; **hoa nở:** flowers blossoming; **chịu thua:** to give up; **lên tiếng:** to raise one's voice

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Mùa Xuân khoe mang đến gì?



2. Mùa Hạ khoe gì?

3. Mùa Thu Khoe gì?

4. Mùa Đông khoe gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **thầy, thật thà, nhà, giỏi, thương, sạch sẽ, món ăn, học bơi**

1. Em thường đi _____ vào ngày Chủ Nhật.
2. Ba má dạy em phải _____ người nghèo.
3. Mẹ biết nấu nhiều _____.
4. Em giúp mẹ dọn dẹp _____ cửa.
5. _____ Khả dạy chúng em phải ăn nói thật thà.
6. Ba dạy em phải rửa tay _____ trước bữa ăn.
7. Học sinh không nói dối là học sinh _____.
8. Anh Lân học _____ nên
được thầy Tấn khen.



E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. ba Tuần bữa cơm ngày ăn

2. này có sách bài 30 học

3. thích em táo cam và

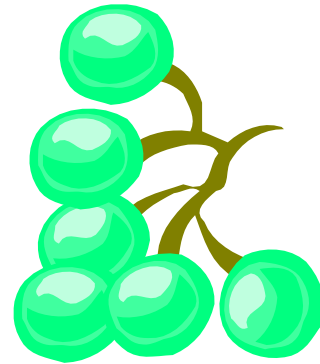
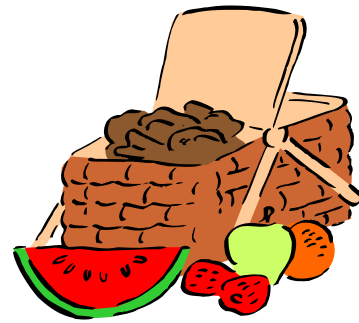
4. này trái lê không ngọt

5. này chua nho hơi

6. bữa 7 giờ tiệc bắt đầu sẽ lúc

7. Nhân lời vâng mẹ biết cha

8. học mùa nghỉ hè sinh vào được học



G. Văn

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

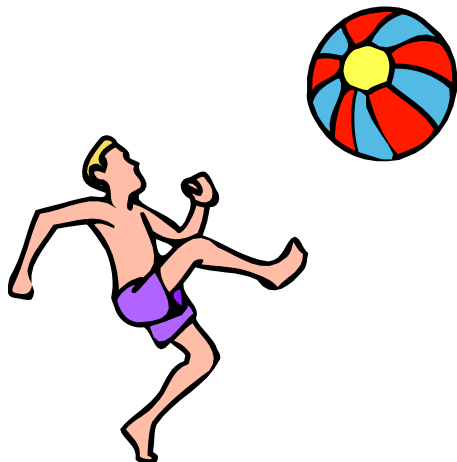
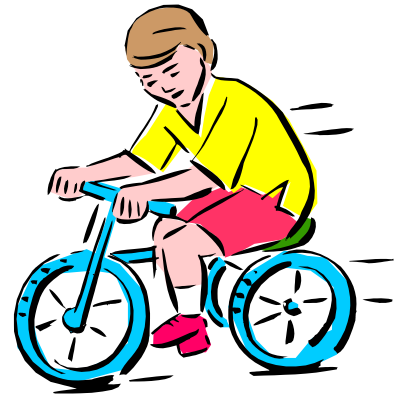
phạm

Danh từ là chữ chỉ vật (*things*), nơi chốn.

Thí dụ: - giày, áo, quần
- nhà thờ, trường học

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **tóc, quần, xe đạp, chợ, báo, gà kho, căn nhà, tuổi, bài học, biển**

1. _____ này rộng và mát.
2. Em không thích mặc _____ rộng.
3. _____ này dài và khó.
4. Mái _____ của chị dài hơn của em.
5. Em muốn có chiếc _____ để đi học.
6. Bữa ăn tối nay có món thịt _____.
7. Chúng em thích đi tắm _____ mỗi khi trời nóng.
8. Mẹ thích đi _____ vào ngày thứ Bảy.

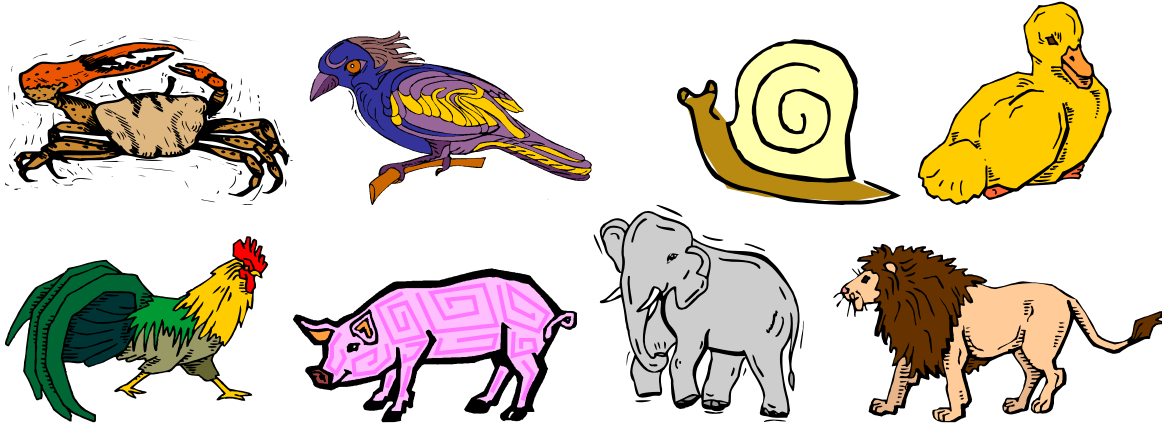


9. Tờ _____ này có 12 trang.

10. Bạn Hân kém Hân một _____.

H. Tập đặt câu

Viết một câu với mỗi con vật. Bắt đầu câu bằng **Em thấy một**.



1. Em thấy một con cua.

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

9. _____

10. _____

Bài học 10

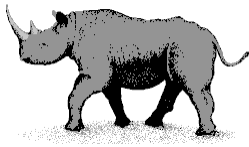
ác ạc ắc ặ
 ắt ậ

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bác	các	giác	rác	thác	vác
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạc	hạc	lạc	khạc	ngạc	tạc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	cắc	chắc	lắc	khắc	sắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
đặc	giặc	mặc	rặc	sặc	bặc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắc	các	giác	khắc	nhắc	tắc
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



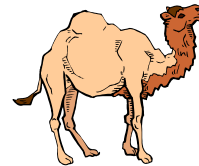
tê giác
(rhino)



cái thác
(waterfall)



thùng rác
(trash can)



lạc đà
(camel)



đi lạc
(to go astray)



**bắc
cực**



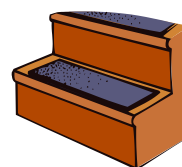
màu sắc
(color)



mặc quần áo
(to wear clothes)



giấc ngủ
(sleep)



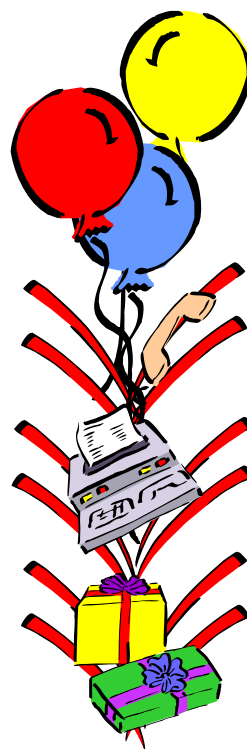
bậc thang
(step of a stair)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Bao Lì Xì Đỏ

Hôm nay là **Mồng Một** Tết. Em thức dậy thật **sớm** và mặc quần áo mới. Em không **quên** việc **đầu tiên** là chúc tết ba má. Em **chúc** ba má một năm mới **an khang** và **thịnh vượng**. Ba má lì xì tiền và chúc cho em một năm mới học hành **tần tới**. Cầm bao lì xì đỏ trong tay, em **cảm thấy** thật **sung sướng**.

**Ngữ vựng:**

bao: envelope, bag; **mồng một:** first day; **sớm:** early; **quên:** to forget; **đầu tiên:** first; **chúc:** to wish; **an khang:** peace and healthy; **thịnh vượng:** prosperous; **tần tới:** progressing; **cảm thấy:** to feel; **sung sướng:** happy

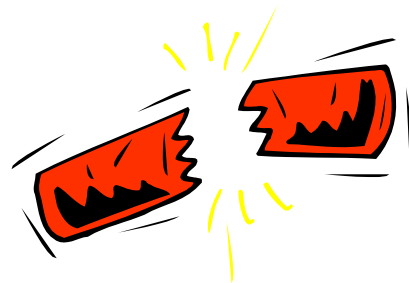
D. Trả lời câu hỏi

(trả lời với một câu đầy đủ)

1. Hôm nay là ngày mấy Tết?

2. Em thức dậy sớm và làm gì?

3. Em chúc ba má thế nào?



4. Ba má chúc em thế nào?

5. Trong bao lì xì có gì?

Đ. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **em út, lớn nhất, chị hai, con út, con trưởng, anh hai**

1. Anh Đắc _____ nhà nên

được gọi là anh cả.

2. Chị Hai _____ nhà nên

được gọi là chị cả.

3. Em nhỏ nhất nhà được gọi là

_____.

4. Người con nhỏ nhất nhà còn được gọi là _____.

5. Người con lớn nhất nhà còn được gọi là _____.

6. Anh cả còn được gọi là _____.

7. Chị cả còn được gọi là _____.

8. Con cả còn được gọi là _____.

9. Chị lớn nhất nhà gọi là _____.

10. Anh lớn nhất nhà gọi là _____.



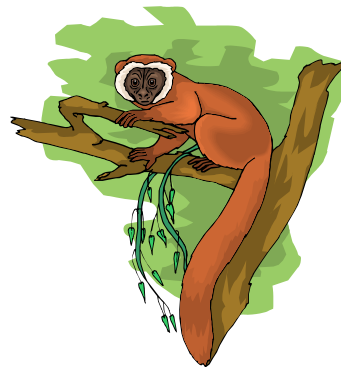
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Em **ăn** cơm.

Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Chiếc xe chạy.
2. Con chim hót.
3. Con rắn bò.
4. Con khỉ leo cây.
5. Con dế gáy.



6. Em bé khóc.
7. Con mèo ngủ.
8. Mẹ nấu cơm.
9. Ông nội đọc sách.
10. Anh Thái học bài.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. thứ đầu ngày tuần là Hai

2. sinh thứ nhật em Bảy của là ngày

3. tuần cuối đi mẹ theo em chợ

4. bà ngoại Hoa bé thương nhất

5. ai chuyện nói phạt sẽ bị.

6. mọi xin người giữ lặng im

7. cái ghế cũ gãy bị đã

8. sinh học thưởng sẽ giỏi được



Bài học 11

áp ạp - ắp ặp - ập ập

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

áp	cáp	đáp	ngáp	tháp	sáp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạp	chạp	đạp	hạp	sạp	tạp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bấp	cấp	chấp	đấp	sấp	nấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
cặp	chặp	lặp			
_____	_____	_____			
_____	_____	_____			
ấp	chấp	lấp	nhấp	thấp	vấp
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chập	dập	lập	mập	sập	tập
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



đáp lại
(to respond)



ngáp
(to yawn)



tháng Chạp
(December)



trái bắp
(corn)



ăn cắp
(to steal)



chắp tay
(to clasp hands)



cái cặp
(school bag)



vấp té
(to trip)



mập mạp
(fat)



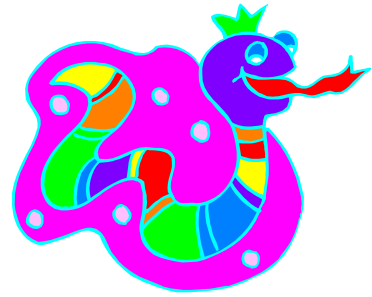
tập hát
(to practice singing)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Màu Sắc

Hôm nay em học về màu sắc và thấy thật **đễ nhớ**. Khi thấy màu xanh của **bầu trời** thì đó là màu xanh **da** trời. Khi thấy màu tím của hoa **cà tím** thì đó là màu tím hoa cà. Khi thấy màu đỏ **lợt** của bông hồng thì đó là màu hồng. Khi thấy màu vàng **đậm** của trái cam thì đó là màu cam. Học tên các màu không khó chút nào.

**Ngữ vựng:**

màu sắc: color; **đễ:** easy; **nhớ:** to remember; **bầu trời:** the sky;
da: skin; **cà tím:** eggplant; **lợt:** pale; **đậm:** dark

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Màu của bầu trời gọi là gì?

2. Màu của hoa cà tím gọi là gì?

3. Màu đỏ lợt của bông hồng gọi là gì?

4. Màu vàng đậm của trái cam gọi là gì?

5. Màu xám của tro thì gọi là gì?

Đ. Viết thành chữ các số sau đây:

101: một trăm lẻ một

104: một trăm lẻ bốn

109: một trăm lẻ chín

110: một trăm mười

121: một trăm hai mươi
mốt

125: một trăm hai mươi
lăm

141: một trăm bốn mươi
mốt

151: một trăm năm mươi
mốt

999: chín trăm chín
mười chín

1,000: một ngàn



E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con chó **sủa**.

Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Con thỏ ăn cỏ.
2. Chị Nga thích búp bê.
3. Báu đi ngủ lúc chín giờ tối.
4. Chú Lập học lớp lái xe.
5. Em đi xe đạp.
6. Chúng nó nói tiếng Việt.
8. Bà nội kể chuyện ngày xưa.
9. Bác Thu mua xe hơi mới.
10. Con cá bơi trong hồ.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. hai mươi có một tháng năm

2. giờ một có phút sáu mươi

3. phút một giây sáu có mười

4. một ngày hai mươi bốn có giờ

5. mùa hè được em tháng nghỉ ba

6. tuần một ngày có bảy

7. ba sáu trăm lăm mươi một năm có ngày

8. tuần một năm năm hai mươi có lễ

9. sửa nhà em chó thích con

10. Hoa mặc đẹp đầm chị áo



Bài học 12

át ạt - ắt ặ - ắt ật

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bát	cát	hát	khát	mát	nhát
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bạt	đạt	hạt	nạt	phạt	tạt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	dắt	đắt	mắt	sắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chặt	đặt	giặt	mặt	nhặt	vặt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bắt	cắt	chắt	mắt	rất	thắt
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bật	chật	giật	lật	mật	trật
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



cái bát
(small bowl)



ca hát
(to sing)



bị phạt
(to be punished)



bắt nạt
(to bully)



bắt tay
(to shake hands)



cặp mắt
(a pair of eyes)



giặt quần áo
(to wash clothes)



rửa mặt
(to wash one's face)



**bắt
ngờ**
(suddenly)



mật ong
(honey)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tâm Sự của Cây Tăm

Em là một cây tăm nhỏ bé **được sinh ra** ở Việt Nam. Em làm được rất nhiều việc. **Việc chính** của em là **xỉa răng** cho người ta. **Kế đến** là **giữ chắc bánh mì kẹp**. Em còn được dùng để ăn **trái cây** thay **cái nĩa**. Khi trẻ em muốn chơi thì lấy em ra **xếp hình**. Em có mặt ở **mọi** gia đình người Việt Nam.



Ngữ vựng:

tâm sự: confidences; **cây tăm:** toothpick; **được sinh ra:** was born; **việc chính:** main job; **xỉa răng:** to pick one's teeth; **kế đến:** next; **giữ chắc:** to hold tight; **bánh mì kẹp:** sandwich; **trái cây:** fruit; **cái nĩa:** fork; **xếp hình:** to arrange some kind of figure; **mọi:** every

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Cây tăm sinh ra ở đâu?

2. Việc chính của cây tăm là gì?

3. Cây tăm giữ chắc cái gì?



4. Người ta dùng cây tăm để ăn trái cây thay cho cái gì?

5. Trẻ em dùng tăm để chơi gì?

Đ. Viết thành chữ các số sau đây:

1,001

một ngàn lẻ một

1,004

một ngàn lẻ bốn

1,005

một ngàn lẻ năm

1,010: một ngàn không trăm mười

1,011: một ngàn không trăm mười một

1,014: một ngàn không trăm mười bốn

2,015: hai ngàn không trăm mười lăm

5,055: năm ngàn không trăm năm mươi lăm

4,044: bốn ngàn không trăm bốn mươi bốn

10,000: mười ngàn

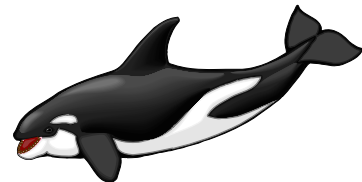
E. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: Con rắn **bò**.

Gạch dưới động từ trong các câu sau đây:

1. Vân học bài Việt ngữ.
2. Cá voi sống ở biển.
3. Nam chạy nhanh hơn Lân.
4. Cây thông mọc cao hơn mái nhà.
5. Vân không nghe lời chị nó.
6. Bác Đức đi bộ ở công viên.
7. Chị Lan rất sợ con giun.
8. Xe ba đã bị hư hai ngày nay.
9. Ông cảnh sát đang chỉ đường ở ngã tư.
10. Mưa bão đã làm đổ căn nhà.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. cậu thích Trị phở ăn

2. ăn nên không rem cà ăn nhiều

3. đừng xin lớn nói

4. thích em chuyện nói bạn với Thu

5. ngoại đi bà mỗi bộ ngày

6. bé đi mới em biết

7. ba đứng đang má chờ

8. bé em ngủ đang nằm

9. thích em ngồi cửa sổ gần

10. người đó ngồi của em ba là

Bài học 13

em ém èm ẻm ẽm ẹm
êm êm êêm ểm ễm ệm

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

em	đem	kem	lem	nem	xem
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chém	ghém	kém	lém	ném	tém
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gièm	hèm	kèm	rèm	thèm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
hẻm	kẻm	kẻm	lẻm		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		
êm	chêm	nêm	rêm	thêm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
ẻm	đẻm	nẻm	chẻm	đẻm	nẻm
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



anh em
(brothers)



cà rem
(ice cream)



xem xi nê
(to watch movie)



thua kém
(to be inferior)



ném banh
(to throw a ball)



**thèm
ăn**
(to crave
for food)



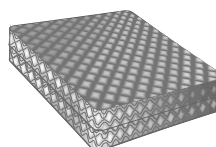
**ngõ
hẻm**
(alley)



thêm vào
(to add to)



đếm số
(to count the
numbers)



tấm nệm
(mattress)

C. Tập đọc và viết chính tả*(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)***Tiếng Việt**

Nam hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, tại sao tiếng Việt nói mặc áo, mang giày, đội nón mà không dùng một chữ cho **đễ** nhớ?



Mẹ Nam trả lời:

- Tại vì tiếng Việt hay. Cũng như người ta nói, em bé **té**, bức tường **đổ**, căn nhà **sập** vậy.

Nam nói thêm:

- Con nghe cô giáo nói về chữ học hành. Học thì phải **thực hành** mới là học. Tiếng Việt hay quá hả mẹ?

Mẹ Nam đáp:

- Ừ, con phải **cố gắng** học mới hiểu cái hay của tiếng Việt.

Ngữ vựng:

đễ: *easy*; **té:** *to trip, stumble*; **đổ:** *to fall*; **sập:** *to collapse*;
thực hành: *to practice*; **cố gắng:** *to make effort*

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống: **đội, thất, mang, che, mặc, té, đổ, rơi, ngã, rụng**



- _____ quần (pant)
- _____ mũ (hat)
- _____ dép (sandal, thong)

4. _____ dù (umbrella)
5. _____ cà vạt (tie)
6. Gió mạnh làm _____ cây (wind)
7. Mưa đang _____
8. Trái táo vừa mới _____ xuống đất
9. Chạy nhanh sẽ bị _____
10. Cột cờ bị gió thổi _____ (cột cờ: flag pole)



Đ. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Chợ này bán cá tươi.
2. Con chó này có lông **đốm**. (đốm: spotted, speckled)
3. Sách của em có bìa tím.
4. Con bò vàng đang ăn cỏ.
5. Đàn kiến đen bò vào nhà.
6. Trái đào trắng mắc tiền hơn trái đào vàng.
7. Đội áo xanh chơi banh hay hơn đội áo đỏ.
8. Người đội nón vàng và mặc áo xám là ba của em.
9. Những người lính áo xanh cười những con ngựa nâu.
10. Những đám mây xám đen sẽ đem tới cơn mưa lớn.



E. Viết lại thành câu cho đúng.

1. chị đi ấy gót giày cao

2. anh muốn ấy không việc làm nhà

3. chị thị kính Thanh mang cận (cận thị: near sighted)

4. đội con các mũ phải khi trời nắng

5. bé Chi ăn sô-cô-la cà rem thích (cà rem sô cô la: chocolate ice cream)

6. mưa cây gió đã làm thông đổ (cây thông: pine tree)

7. bé đạp té đi xe bị Nhi

8. ly rơi cái đất xuống bị vữa

9. lá mùa thu rụng vào cây

10. không ra đồ tắm nước nên

Bài học 14

en é n ẻ ẻ n ẻ n ẻ n
 ẻ n ẻ n ẻ n ẻ n ẻ n ẻ n

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chen	đen	ghen	men	quen	sen
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
chén	kén	lén	nén	vén	xén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bén	chén	đen	ghén	hén	kén
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
ẻ n	dẻ xẻ n	bẻ n ẻ n	ẻ n	ẻ n ẻ n	
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻ n	ẻ n	ẻ n	ẻ n	ẻ n	sẻ n
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bẻ n	ẻ n	ẻ n	ẻ n	ẻ n	sẻ n
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

bền	đen	mền	nền	rền	sền
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
hỗn hển	bện tóc	nện	chó vện (chó có vằn)		
_____	_____	_____	_____		
_____	_____	_____	_____		



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



làm quen
(to make friend)

ghen ghét
(jealous)





cái kèn
(trumpet)



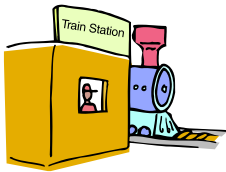
**đèn
ngủ**
(table
lamps)



bên phải
(right hand side)



con sên
(slug)



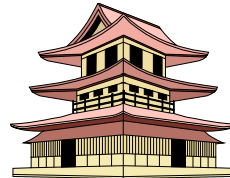
bến xe lửa
(train station)



yêu mến
(love)



**cái
mền**
(blanket)



đền thờ
(chapel, temple)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Trường Việt Ngữ

Trường Việt ngữ của em tên là Âu Lạc. Trường **nằm** gần **công viên** Hòa Bình. Sân trường **rộng rãi** với nhiều cây thông lớn. Em đến trường mỗi sáng thứ Bảy để học Việt ngữ. Em được gặp thầy cô và bạn bè người Việt. Em được **dịp** nói tiếng Việt. Học tiếng Việt mới **hiểu** thế nào là người Việt, **nhất là** có thể nói chuyện với bà nội và nghe bà kể chuyện.



Ngữ vựng:

trường: school; **nằm:** located; **công viên:** park; **rộng rãi:** spacious, wide open; **dịp:** chance; **hiểu:** to understand; **nhất là:** especially

D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Trường Việt ngữ của em tên là gì?

2. Trường Việt ngữ nằm ở đâu?

3. Sân trường có cây gì?

4. Em đi học Việt ngữ vào ngày nào?

5. Em học tiếng Việt để có thể nói chuyện với ai?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

đẹp, cao, thua, nhanh, thích, học, lớn, nhỏ, rười, sáng

1. Chị Tâm _____ hơn em hai tuổi.

2. Con chó _____ hơn con cọp.

(con cọp: tiger)

3. Hoa lan _____ hơn hoa cúc.

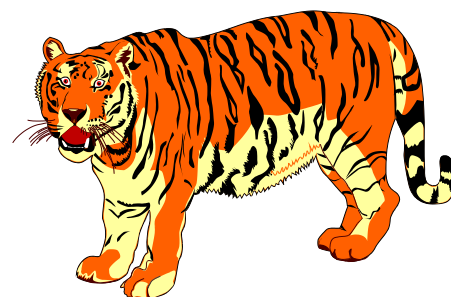
4. Cây dừa _____ hơn cây tre.

(cây tre: bamboo)

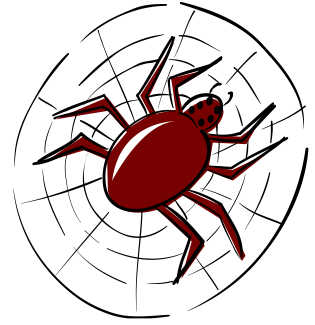
5. Em _____ thua anh Tạo hai lớp.

6. Đội banh áo xanh đã bị _____.

(đội: team)



7. Em chạy không _____ bằng Trí.
8. Đèn pin này không _____ bằng đèn pin kia. (*đèn pin: flash light*)
9. Em kém anh Năm ba tuổi _____.
10. Em _____ người Nhện hơn người Dơi.
(*người nhện: Spiderman; người dơi: Batman*)



E. Văn phạm

Tĩnh từ diễn tả về danh từ.

Thí dụ: đôi giày **mới**, cô gái **vui vẻ**, cái xe **cũ**, gió **mạnh**

Gạch dưới tĩnh từ trong các câu sau đây:

1. Ba thích ăn phở nóng.
2. Chị Trinh muốn ly nước cam lạnh.
3. Ông nội thích ăn cà chua xanh. (*cà chua xanh: young tomatoes*)
4. Mẹ mới mua một chùm nho chín. (*chín: ripe*)
5. Trái táo đỏ này rất ngọt.
6. Món thịt kho này hơi mặn.
7. Cô Hân không uống được sữa tươi.
8. Bà nội thường uống nước trà đậm.
9. Búp bê của Nhi mặc áo đầm màu vàng lợt.
10. Đây là những bong bóng đặc biệt và mắc tiền.



G. Viết lại thành câu cho đúng.

1. mẹ rổ rửa dùng để rau

2. này chơi món rẻ đồ tiền

3. hát cô sĩ hay đó thật ca

4. một thấy bầy chim em sẻ

5. số lẻ bảy là số

6. chẵn số là mười hai số

7. bị té em đầu bé sưng gối

8. mọi phải mang người giày màu trắng

9. tô cậu Phú phở ăn một to

10. Kim áo màu mặc tím đầm chị

Bài học 15

im ím ìm ỉm ãm ịm
in ín ìn ỉn ãn ịn

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

im	chim	ghim	phim	rim	tim
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
bím	chím	nhím	phím	tím	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chìm	dìm	kìm	lìm	tìm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
chỉm	mỉm	tỉm	mĩm	lịm	
_____	_____	_____	_____	_____	
_____	_____	_____	_____	_____	
in	tin	xin	chín	kín	tín
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____
gìn	kìn	mìn	ngìn	nhìn	thìn
_____	_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____	_____

xỉn

nhìn

mịn

rịn

xịn

_____	_____	_____	_____	_____
_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



im lặng
(quiet)



chim sẻ
(sparrow)



trái tim
(heart)



bị chìm
(to be sunk)



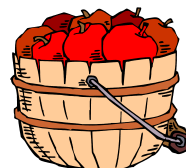
đi tìm
(to look for)



mỉm cười
(to smile)



lòng tin
(trust)



táo chín
(ripe apple)



**nhìn
thấy**
(to see)



nhịn ăn
(to go without food)

C. Tập đọc và viết chính tả

(Dùng giấy nháp viết lại bài tập đọc 3 lần)

Tiếng Kêu của Súc Vật

An hỏi ba:

- Thưa ba, tiếng kêu của súc vật nói
làm sao hả ba?

Ba An trả lời:

- Con thấy nó kêu thế nào thì nói như
vậy. Con chó **sủa** gâu gâu. Con
mèo kêu meo meo. Con vịt kêu cạc
cạc. Con gà mái kêu cục tác. Con
gà trống **gáy** ồ ó ồ. Con heo kêu ụt
ịt.



An thêm vào:

- Thưa ba, em bé của mình kêu oe oe phải không ba?

Ngữ vựng:

súc vật: animal; **sủa:** to bark; **gáy:**
(rooster) to crow



D. Trả lời câu hỏi (trả lời với một câu đầy đủ)

1. Con chó sủa thế nào?

2. Con mèo kêu thế nào?

3. Con vịt kêu thế nào?

4. Con heo kêu thế nào?

5. Con gà trống gáy thế nào?

6. Con gà mái kêu thế nào?

D. Điền vào chỗ trống

Dùng các chữ sau đây để điền vào chỗ trống:
áo, cuốn, dù, học sinh, tóc, ăn, mang, khi, ghế, mua

1. Người ta dùng cái _____ để che mưa.

2. Hàng _____ đầu để dành cho các em nhỏ.

3. Con _____ thích ăn chuối.



4. Thanh không thích mặc quần _____ cũ.
5. Em _____ giấy số năm.
6. Bé Vi đã làm rách _____ sách.
7. Chúng em là _____ lớp ba.
8. Mẹ đi chợ _____ chè chuối.
9. Em thích _____ món chả giò.
10. _____ của bà ngoại đã bạc trắng.



E. Văn phạm

Một **câu** là một nhóm chữ có đủ nghĩa.

Chữ đầu câu phải viết Hoa.

Thí dụ: - Con mèo đuổi con chuột.
- Con chó đang ngủ.

Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bác Tám, năm người con)

Bác Tám có năm người con

2. (Tuần, con trai cả)

3. (cô Năm, con gái út)

4. (bạn thân của em, Thanh Hà)

5. (chị ấy, giày cao gót)

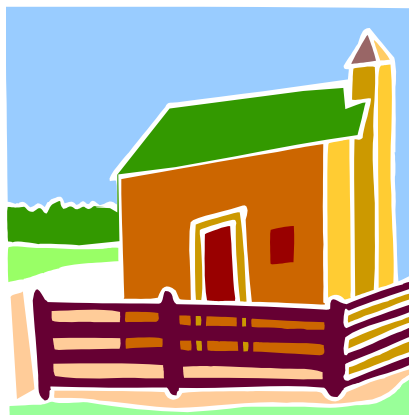
6. (bạn Thu, áo đầm đi học)

7. (bé Chi, cà rem)

8. (ngày mai, lớp Việt ngữ)

9. (chú Sam, San Diego)

10. (nhà em, đường Flower)



(trang để trống)

Bài kiểm 1**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. b_____ hang *(to sell goods)*
2. một ng_____ *(one thousand)*
3. b_____ bè *(friends)*
4. săn b_____ *(to hunt)*
5. ngựa v_____ *(zebra)*
6. s_____ sàng *(to be ready)*
7. kh_____ tắm *(towel)*
8. b_____ chân *(foot)*
9. cẩn th_____ *(careful)*
10. cái nh_____ *(ring)*

C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. con chó em tên của là Lu

2. nay hôm ngày là thứ Hai

3. dơ áo bị đã em

4. táo ngọt trái này rất

5. người em có thân ba bạn

6. thích hồng hoa vàng màu em

7. ngủ đi lúc tối giờ chín em

8. sách quyển có hình nhiều này

9. con mèo hơn con chuột lớn

10. em chiếc đạp xe muốn một

Bài kiểm 2**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. cái th_____ (*water fall*)
2. thùng r_____ (*trash can*)
3. màu s_____ (*color*)
4. trái b_____ (*corn*)
5. ch_____ tay (*to clasp hands*)
6. t_____ hát (*to practice singing*)
7. bắt n_____ (*to bully*)
8. rửa m_____ (*to wash one's face*)
9. m_____ ong (*honey*)
10. gi_____ quần áo (*to wash clothes*)

C. Viết lại thành câu cho đúng.

1. Bảy thứ đi mẹ theo em chợ

2. bà ngoại Hoa bé thương nhất

3. nghỉ làm được mai ba ngày

4. mùa hè được em trại đi cắm

5. rơi tuyết đông mùa vào

6. voi sống cá biển ở

7. bé nói mới em biết

8. ăn muốn không cơm em chiên

9. chó con có em nâu màu

10. bạn Hòa em của tên là

Bài kiểm 3**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. th_____ ăn *(to crave for food)*
2. đ_____ số *(to count numbers)*
3. x_____ xi nê *(to watch movie)*
4. gh_____ ghét *(jealous)*
5. cái k_____ *(trumpet)*
6. cái m_____ *(blanket)*
7. trái t_____ *(heart)*
8. m_____ cười *(to smile)*
9. lòng t_____ *(trust)*
10. táo ch_____ *(ripe apple)*

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (mẹ, rau)

2. (cô ca sĩ, hay)

3. (chú Bầu, Việt Nam)

4. (lớp Việt ngữ, 1 giờ)

5. (chị Kim, áo dài màu hồng)

6. (bạn Khôi, cái mền màu vàng)

7. (bé Thoa, xe đạp)

8. (bé Hỉ, cái ly)

9. (em, chả giò)

10. (cái nón, đầu)

Bài thi giữa khóa**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. s_____ nhà (*floor*)
2. b_____ đồ (*map*)
3. s_____ sàng (*ready*)
4. cẩn th_____ (*careful*)
5. ch_____ tay (*to clasp hands*)
6. tê gi_____ (*rhino*)
7. ch_____ sẻ (*sparrow*)
8. bị ch_____ (*to be sunk*)
9. nh_____ ăn (*to go without food*)
10. b_____ phải (*right hand side*)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bố em, 7 giờ sáng)

2. (chị Oanh, 5 giờ chiều)

3. (em, sinh nhật)

4. (chị Hà, Garden Grove)

5. (anh ấy, cây bút chì)

6. (anh ấy, xe hơi mới)

7. (con thỏ, lông trắng)

8. (bà ngoại, đi dạo)

9. (ông nội, báo) (*báo: newspaper*)

10. (Tân, bóng rổ)

Bài kiểm 4**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. lễ ph_____ (*politeness*)
2. sắc đ_____ (*beauty*)
3. nhà b_____ (*kitchen*)
4. th_____ bò (*beef*)
5. m_____ mỏi (*tired*)
6. mũi t_____ (*flat nose*)
7. con c_____ (*toad*)
8. g_____ cây (*foot of a tree*)
9. trái kh_____ (*pinneapple*)
10. kẻ tr_____ (*burglar*)

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (ba má, Việt Nam)

2. (bé Chí, tuổi)

3. (thầy, chim sẻ)

4. (cô ấy, trẻ)

5. (chị ấy, xi nê)

6. (tôi, đô la)

7. (Thu, học)

8. (bà nội thương...)

9. (em thích ...)

10. (mẹ muốn...)

Bài kiểm 5**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. ng_____ tay *(finger)*
2. bánh mì gi_____ *(crunchy bread)*
3. linh h_____ *(soul)*
4. _____ bài *(to review)*
5. mùi th_____ *(fragrance)*
6. giận h_____ *(to resent)*
7. b_____ ngựa *(horse mane)*
8. con c_____ *(tiger)*
9. h_____ quẹt *(match box)*
10. h_____ nước *(a sip of water)*

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (Nam muốn ăn...)

2. (Susan đang ở...)

3. (Chris muốn ...)

4. (Tâm thích ...)

5. (Diane đang làm...)

6. (Khuê mới mua...)

7. (Khải chỉ thích...)

8. (em đã...)

9. (em vừa gặp...)

10. (em cố gắng...)

Bài kiểm 6

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. chim h_____ *(bird singing)*
2. l_____ vỏ *(to peel)*
3. b_____ mì *(flour)*
4. c_____ đá *(a piece of rock)*
5. chó đ_____ *(male dog)*
6. chấm d_____ *(to end)*
7. ch_____ mừng *(to congratulate)*
8. th_____ nhà *(to rent a house)*
9. x_____ gà *(chicken broth)*
10. ch_____ banh *(to catch a ball)*

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (chạy)

2. (đứng)

3. (ngồi)

4. (đi)

5. (nấu)

6. (xem)

7. (gặp)

8. (dễ)

9. (khó)

10. (mây)

Bài thi cuối khóa

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

1. s_____ hợp *(to meet)*
2. ch_____ nho *(bunch of grapes)*
3. l_____ lội *(flooded)*
4. ch_____ mừng *(to congratulate)*
5. cái th_____ *(chopping board)*
6. cái b_____ *(wallet)*
7. gi_____ chơi *(to joke)*
8. t_____ kém *(expensive)*
9. h_____ đảo *(island)*
10. ngồi x_____ *(to squat)*

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (hát)

2. (rửa)

3. (tắm)

4. (giúp)

5. (mời)

6. (chơi)

7. (đọc)

8. (áo)

9. (quần)

10. (giày)

Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1

Một

2

Hai

3

ba

4

Bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

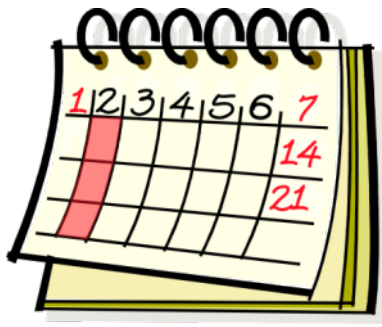
- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

(Dương Lịch)



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Hai



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Ba



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tư



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Năm



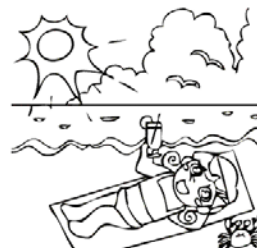
1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Sáu



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Bảy



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Tám



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Chín



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Một



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

(Âm Lịch)



Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



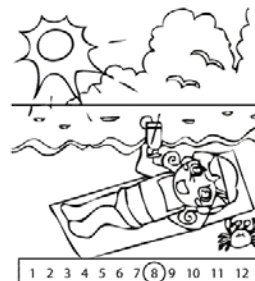
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

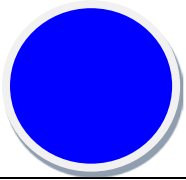
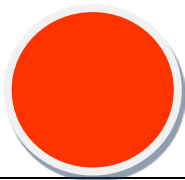
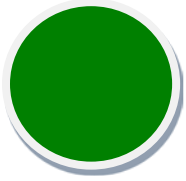
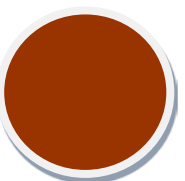
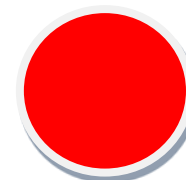
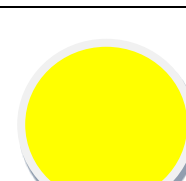
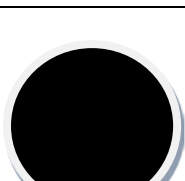
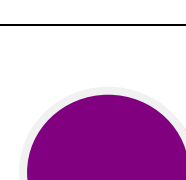
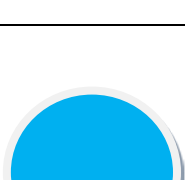


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

 Trắng	 Hồng
 Xanh dương	 Cam
 Xanh lá cây	 Nâu
 Đỏ	 Xám
 Vàng	 Đen
 Tím	 Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ân trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.
*Con người có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim
*Một giọt máu đào hơn ao nước lã
*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.
*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.